

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG") và khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán của Nhóm Công ty áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12628592/67739635/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 22 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.458.657.520.861	1.578.488.435.818
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	454.558.790.218	761.371.999.502
111	1. Tiền		214.558.790.218	261.371.799.502
112	2. Các khoản tương đương tiền		240.000.000.000	500.000.200.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		58.474.000.000	58.474.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	58.474.000.000	58.474.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		778.650.199.021	619.688.103.486
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	613.249.703.862	546.807.222.467
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	26.215.893.852	36.126.272.400
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	100.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	64.385.992.962	58.450.168.332
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 9	(25.201.391.655)	(21.695.559.713)
140	IV. Hàng tồn kho	10	115.413.159.642	92.402.675.242
141	1. Hàng tồn kho		118.382.706.103	98.583.501.516
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.969.546.461)	(6.180.826.274)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.561.371.980	46.551.657.588
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.763.743.434	5.144.373.358
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	36.472.722.811	40.204.676.727
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.324.905.735	1.202.607.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.131.345.719.188	1.159.148.886.449
210	I. Phải thu dài hạn		3.251.226.981	3.525.863.398
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.251.226.981	3.525.863.398
220	II. Tài sản cố định		363.506.386.626	382.519.873.732
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	337.151.242.744	357.358.565.391
222	Nguyên giá		2.022.442.133.648	2.013.023.314.874
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.685.290.890.904)	(1.655.664.749.483)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	26.355.143.882	25.161.308.341
228	Nguyên giá		43.700.728.900	41.523.103.900
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.345.585.018)	(16.361.795.559)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		90.172.586.800	81.960.393.908
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	90.172.586.800	81.960.393.908
260	IV. Tài sản dài hạn khác		674.415.518.781	691.142.755.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	667.951.564.495	683.523.577.003
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	27.3	6.463.954.286	7.619.178.408
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.590.003.240.049	2.737.637.322.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.618.738.345.514	1.727.864.471.701
310	I. Nợ ngắn hạn		1.438.381.147.977	1.528.216.103.650
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	754.373.464.252	698.434.416.957
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.785.591.086	2.647.931.561
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.728.528.865	10.426.076.931
314	4. Phải trả người lao động		54.503.359.225	49.145.329.487
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	232.566.799.280	162.759.653.129
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.975.703.902	23.076.112.395
320	7. Vay ngắn hạn	19	371.356.912.614	564.844.530.548
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.561.112.678	4.823.690.678
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.529.676.075	12.058.361.964
330	II. Nợ dài hạn		180.357.197.537	199.648.368.051
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	163.424.447.539	177.877.689.485
338	2. Vay dài hạn	19	16.932.749.998	21.770.678.566
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		971.264.894.535	1.009.772.850.566
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	971.264.894.535	1.009.772.850.566
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.748.281.428	101.256.237.459
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.258.649.459	6.096.001.502
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		61.489.631.969	95.160.235.957
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.590.003.240.049	2.737.637.322.267


Lê Thị Diễm Chi
Người lập


Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.184.357.515.989	2.904.528.589.596
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(97.224.836.949)	(118.271.883.502)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.087.132.679.040	2.786.256.706.094
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.628.529.948.739)	(2.345.882.774.271)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		458.602.730.301	440.373.931.823
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		4.922.586.801	4.407.857.581
22	7. Chi phí tài chính		(3.793.575.461)	(6.958.347.695)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.730.866.126)	(6.945.114.770)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(334.236.301.306)	(317.439.755.526)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(52.217.716.077)	(49.742.285.502)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.277.724.258	70.641.400.681
31	11. Thu nhập khác		4.725.125.653	5.013.979.740
32	12. Chi phí khác		(65.086.573)	(7.957.861)
40	13. Lợi nhuận khác		4.660.039.080	5.006.021.879
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.937.763.338	75.647.422.560
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(14.640.107.249)	(14.410.738.058)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.1	(1.155.224.120)	(1.303.119.437)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		62.142.431.969	59.933.565.065
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		62.142.431.969	59.933.565.065
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	1.230	1.074
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	1.230	1.074


Lê Thị Diễm Chi
Người lập


Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.937.763.338	75.647.422.560
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	32.989.346.614	34.771.292.194
03	Dự phòng		31.974.129	1.708.312.184
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		36.280.762	12.803.350
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.785.528.479)	(4.036.750.205)
06	Chi phí lãi vay		3.730.866.126	6.945.114.770
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		109.940.702.490	115.048.194.853
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(56.837.405.023)	38.560.351.714
10	(Tăng) giảm giảm hàng tồn kho		(19.799.204.587)	13.627.538.225
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		94.676.565.710	(167.039.438.534)
12	Giảm chi phí trả trước		6.952.642.432	38.882.419.012
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.944.098.049)	(6.490.876.957)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.292.646.981)	(7.644.592.707)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.925.550.000)	(8.000.093.818)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		106.771.005.992	16.943.501.788
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(22.838.569.077)	(32.414.433.214)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		60.233.173	613.534.471
23	Tiền chi cho vay	8	(100.000.000.000)	-
24	Tiền thu từ tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		-	29.490.000.000
27	Tiền lãi nhận được		6.726.546.517	3.795.661.471
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(116.051.789.387)	1.484.762.728
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	634.533.329.008	475.973.611.097
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(832.858.875.510)	(394.173.608.882)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(99.170.598.625)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(297.496.145.127)	81.800.002.215

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(306.776.928.522)	100.228.266.731
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		761.371.999.502	331.046.143.059
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(36.280.762)	429.575
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	454.558.790.218	431.274.839.365



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NHÓM CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("PGS" hoặc "Công ty") và công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG") và khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 1.150 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.172 người).

Công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
			%
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam – VT GAS	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, vật tư, thiết bị và phương tiện để cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, chiết nạp và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng	Đang hoạt động	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG

Phù hợp theo hướng dẫn tại Điểm 3, Điều 7 Thông tư Số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, trong kỳ, Công ty thực hiện việc ghi nhận kết chuyển khoản tiền ký cược này vào báo cáo kết quả kinh doanh là "doanh thu" tương ứng trong khoảng thời gian phân bổ của chi phí vỏ chai LPG vào chi phí giá vốn của hoạt động kinh doanh LPG (10 năm).

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh các sản phẩm khí, xăng dầu nhớt, kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng bình gas. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	21.387.982.225	24.720.710.290
Tiền gửi ngân hàng	193.170.807.993	236.651.089.212
Các khoản tương đương tiền (*)	240.000.000.000	500.000.200.000
TỔNG CỘNG	454.558.790.218	761.371.999.502

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh ("CN") Hồ Chí Minh	170.000.000.000	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024	4,30
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Nghé	40.000.000.000	Ngày 28 tháng 9 năm 2024	3,20
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Hồ Chí Minh	30.000.000.000	Ngày 28 tháng 8 năm 2024	4,75
TỔNG CỘNG	240.000.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam – CN Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2024 đến ngày 13 tháng 10 năm 2024	4,30
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – CN Hồ Chí Minh	7.654.000.000	Ngày 28 tháng 12 năm 2024	2,90
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thống Nhất	510.000.000	Ngày 25 tháng 2 năm 2025	5,20
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – CN Đồng Nai	310.000.000	Ngày 5 tháng 7 năm 2024	3,27
TỔNG CỘNG	<u>58.474.000.000</u>		

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu bên khác	613.249.703.862	546.755.837.947
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	39.792.133.124	21.746.444.581
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	30.961.865.208	-
Công ty TNHH Tam Đình	29.343.069.620	24.621.372.520
Khác	513.152.635.910	500.388.020.846
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	51.384.520
TỔNG CỘNG	<u>613.249.703.862</u>	<u>546.807.222.467</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(20.876.140.955)</u>	<u>(17.612.930.327)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>592.373.562.907</u>	<u>529.194.292.140</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	17.612.930.327	12.441.573.429
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	<u>3.263.210.628</u>	<u>1.771.160.316</u>
Số cuối kỳ	<u>20.876.140.955</u>	<u>14.212.733.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.527.930.197	16.529.004.347
Công ty Cổ phần Prowtech International Vina	2.564.091.936	-
Khác	7.123.871.719	19.597.268.053
TỔNG CỘNG	26.215.893.852	36.126.272.400
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(1.025.250.700)	(782.629.386)
GIÁ TRỊ THUẦN	25.190.643.152	35.343.643.014

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh vay tín chấp ngắn hạn với ngày đáo hạn từ ngày 16 tháng 9 năm 2024 đến ngày 23 tháng 9 năm 2024 và lãi suất 4,5%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trích trước doanh thu CNG	53.268.690.193	47.291.829.919
Tạm ứng cho nhân viên	3.247.548.842	1.565.938.170
Lãi tiền gửi ngân hàng	818.947.668	2.760.688.433
Khác	7.050.806.259	6.831.711.810
TỔNG CỘNG	64.385.992.962	58.450.168.332
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	61.085.992.962	55.150.168.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hàng hóa	45.329.712.430	26.920.895.332
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	30.774.140.197	29.383.939.583
Công cụ, dụng cụ	30.161.930.264	33.340.462.181
Thành phẩm	8.057.558.884	5.589.559.857
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.059.364.328	3.348.644.563
TỔNG CỘNG	118.382.706.103	98.583.501.516
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.969.546.461)	(6.180.826.274)
GIÁ TRỊ THUẦN	115.413.159.642	92.402.675.242

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(6.180.826.274)	(4.724.467.037)
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ	3.206.629.813	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4.650.000	62.848.132
Số cuối kỳ	(2.969.546.461)	(4.661.618.905)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	13.763.743.434	5.144.373.358
Chi phí quảng cáo	3.706.890.656	-
Chi phí mua bảo hiểm	3.946.710.938	1.107.745.585
Chi phí thuê	1.908.469.655	2.128.484.878
Khác	4.201.672.185	1.908.142.895
Dài hạn	667.951.564.495	683.523.577.003
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*) (Thuyết minh số 3.9)	508.125.272.887	519.246.196.544
Tiền thuê đất trả trước	68.702.237.438	68.968.045.153
Tiền thuê văn phòng trả trước	39.668.848.515	39.906.114.679
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.871.735.263	37.231.313.961
Chi phí bảo dưỡng	9.140.470.864	9.367.965.652
Chi phí cải tạo văn phòng	1.427.247.048	1.762.031.552
Khác	6.015.752.480	7.041.909.462
TỔNG CỘNG	681.715.307.929	688.667.950.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) *Giá trị vở bình gas biến động như sau:*

		VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	519.246.196.544	579.200.452.668
Tăng thêm trong kỳ	36.149.146.168	16.481.643.406
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	<u>(47.270.069.825)</u>	<u>(47.502.836.460)</u>
Số cuối kỳ	<u>508.125.272.887</u>	<u>548.179.259.614</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	631.175.807.949	1.275.890.441.208	73.013.786.665	6.750.232.153	26.193.046.899	2.013.023.314.874
Mua mới	148.405.982	6.118.829.664	5.448.109.308	142.400.000	-	11.857.744.954
Thanh lý	(76.389.976)	(2.169.679.558)	-	(192.856.646)	-	(2.438.926.180)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	631.247.823.955	1.279.839.591.314	78.461.895.973	6.699.775.507	26.193.046.899	2.022.442.133.648
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	148.151.647.826	1.072.615.228.571	23.268.467.450	4.204.565.248	23.351.386.765	1.271.591.295.860
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	423.049.693.142	1.164.280.925.112	39.142.451.168	5.244.637.817	23.947.042.244	1.655.664.749.483
Khấu hao trong kỳ	15.163.595.927	13.065.162.503	3.337.216.955	336.942.272	102.639.498	32.005.557.155
Thanh lý	(76.389.976)	(2.110.169.112)	-	(192.856.646)	-	(2.379.415.734)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	438.136.899.093	1.175.235.918.503	42.479.668.123	5.388.723.443	24.049.681.742	1.685.290.890.904
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	208.126.114.807	111.609.516.096	33.871.335.497	1.505.594.336	2.246.004.655	357.358.565.391
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	193.110.924.862	104.603.672.811	35.982.227.850	1.311.052.064	2.143.365.157	337.151.242.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	28.839.738.884	11.218.994.640	1.464.370.376	41.523.103.900
Tăng trong kỳ	-	2.177.625.000	-	2.177.625.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	28.839.738.884	13.396.619.640	1.464.370.376	43.700.728.900
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	7.184.181.000	1.464.370.376	8.648.551.376
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.431.935.966	10.465.489.217	1.464.370.376	16.361.795.559
Hao mòn trong kỳ	171.677.718	812.111.741	-	983.789.459
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.603.613.684	11.277.600.958	1.464.370.376	17.345.585.018
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.407.802.918	753.505.423	-	25.161.308.341
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	24.236.125.200	2.119.018.682	-	26.355.143.882

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phương án kinh doanh LNG	81.982.666.009	73.179.702.669
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Khác	3.415.982.773	4.006.753.221
TỔNG CỘNG	90.172.586.800	81.960.393.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	565.718.499.578	366.544.868.737
Phải trả cho bên khác	188.654.964.674	331.889.548.220
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	89.450.150.188	115.773.578.056
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	31.113.885.795	7.907.361.396
Khác	68.090.928.691	208.208.608.768
TỔNG CỘNG	754.373.464.252	698.434.416.957

16. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế giá trị gia tăng	(36.245.703.145)	558.097.686.659	(556.467.438.842)	(34.615.455.328)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.662.579.081	14.640.107.249	(17.292.646.981)	3.010.039.349
Thuế thu nhập cá nhân	804.165.602	10.218.885.547	(10.284.127.348)	738.923.801
Khác	(1.202.248.837)	578.910.566	(579.269.232)	(1.202.607.503)
TỔNG CỘNG	(30.981.207.299)	583.535.590.021	(584.623.482.403)	(32.069.099.681)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(40.204.676.727)			(36.472.722.811)
Thuế nộp thừa	(1.202.607.503)			(1.324.905.735)
Thuế phải nộp	10.426.076.931			5.728.528.865

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí nhập mua khí CNG	125.190.088.472	109.379.935.936
Chi phí thuê vỏ bình	25.964.723.097	13.056.554.521
Chi phí phúc lợi nhân viên	25.062.876.549	1.542.580.000
Chi phí xúc tiến thương mại	17.968.561.083	10.929.026.940
Chi phí bảo dưỡng và kiểm định	16.535.117.414	2.838.523.645
Chi phí vận chuyển	7.499.423.686	1.837.496.235
Chi phí xây dựng trạm LPG Nha Trang	3.890.640.006	18.552.028.416
Khác	10.455.368.973	4.623.507.436
TỔNG CỘNG	232.566.799.280	162.759.653.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	7.975.703.902	23.076.112.395
Nhận ký quỹ, ký cược	1.014.221.400	352.221.400
Kinh phí công đoàn	649.406.931	2.261.473.257
Chi trả cổ tức	601.137.987	575.355.987
Mượn hàng	5.963.544	13.377.399.060
Khác	5.704.974.040	6.509.662.691
Dài hạn	163.424.447.539	177.877.689.485
Nhận ký quỹ, ký cược (*) (Thuyết minh số 3.11)	163.424.447.539	177.877.689.485
TỔNG CỘNG	171.400.151.441	200.953.801.880

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng, với các biến động trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	177.877.689.485	210.864.084.081
Tăng thêm trong kỳ	9.474.872.867	8.914.664.367
Kết chuyển vào doanh thu	(18.103.648.746)	(17.905.103.691)
Hoàn cọc	(5.824.466.067)	(9.475.814.367)
Số cuối kỳ	163.424.447.539	192.397.830.390

19. VAY

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	371.356.912.614	564.844.530.548
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	361.681.055.478	555.168.673.412
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	9.675.857.136	9.675.857.136
Dài hạn	16.932.749.998	21.770.678.566
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	16.932.749.998	21.770.678.566
TỔNG CỘNG	388.289.662.612	586.615.209.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	564.844.530.548	634.533.329.008	(832.858.875.510)	4.837.928.568	371.356.912.614
Vay ngân hàng	555.168.673.412	634.533.329.008	(828.020.946.942)	-	361.681.055.478
Vay dài hạn đến hạn phải trả	9.675.857.136	-	(4.837.928.568)	4.837.928.568	9.675.857.136
Dài hạn	21.770.678.566	-	-	(4.837.928.568)	16.932.749.998
Vay ngân hàng	21.770.678.566	-	-	(4.837.928.568)	16.932.749.998
TỔNG CỘNG	586.615.209.114	634.533.329.008	(832.858.875.510)	-	388.289.662.612

19.1 Vay ngắn hạn

Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động.
Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Nghé	209.696.833.230	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2024 đến ngày 11 tháng 9 năm 2024	2,5
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN Kỳ Đồng	151.984.222.248	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 đến ngày 23 tháng 9 năm 2024	2,5
TỔNG CỘNG	361.681.055.478		

19.2 Vay dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	26.608.607.134	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,8-7,9	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021
Trong đó:				
Vay dài hạn	16.932.749.998			
Vay dài hạn đến hạn trả	9.675.857.136			

Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	110.475.151.126	1.018.991.764.233
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	59.933.565.065	59.933.565.065
Cổ tức	-	-	-	-	(102.379.149.625)	(102.379.149.625)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.709.100.000)	(3.709.100.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>64.320.466.566</u>	<u>972.837.079.673</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	101.256.237.459	1.009.772.850.566
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	62.142.431.969	62.142.431.969
Cổ tức	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(652.800.000)	(652.800.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>62.748.281.428</u>	<u>971.264.894.535</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố (*)	99.997.588.000	102.379.149.625
Cổ tức đã trả	99.170.598.625	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 07/NQ-KMN ngày 23 tháng 4 năm 2024, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
Cổ phiếu phổ thông	1.206	1.206
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
Cổ phiếu phổ thông	49.998.794	49.998.794

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	62.142.431.969	59.933.565.065
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(652.800.000)</u>	<u>(6.210.133.293)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	61.489.631.969	53.723.431.772
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.230	1.074

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2023 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 07/NQ-KMN ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	3.184.357.515.989	2.904.528.589.596
Trong đó:		
Doanh thu khí LPG	2.159.774.652.363	2.060.259.018.361
Doanh thu khí CNG	913.822.434.234	755.391.449.624
Doanh thu bán xăng dầu nhớt	43.704.678.406	43.201.788.488
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình	18.655.879.865	8.873.529.479
Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG	18.377.786.118	4.679.591.710
Doanh thu từ việc đặt cọc vỏ bình gas	18.103.648.746	17.905.103.691
Doanh thu khác	11.918.436.257	14.218.108.243
Các khoản giảm trừ doanh thu	(97.224.836.949)	(118.271.883.502)
Doanh thu thuần	3.087.132.679.040	2.786.256.706.094
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	3.087.132.679.040	2.785.493.895.212
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	762.810.882

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn khí LPG	1.787.791.041.164	1.683.855.332.746
Giá vốn khí CNG	712.627.716.643	553.837.127.871
Giá vốn xăng dầu nhớt	41.762.740.120	41.949.946.953
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình	10.176.329.773	3.584.771.864
Giá vốn bán vỏ bình LPG	13.686.960.128	4.501.205.204
Phân bổ vỏ bình gas	48.017.219.158	56.802.959.160
Giá vốn khác	14.467.941.753	1.351.430.473
TỔNG CỘNG	2.628.529.948.739	2.345.882.774.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nhân viên	108.959.800.023	104.113.497.899
Công cụ, dụng cụ	56.780.372.560	55.915.132.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.239.316.152	51.280.045.124
Chi phí vận chuyển	33.619.440.846	31.708.056.741
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.207.456.828	30.062.601.338
Khác	54.429.914.897	44.360.421.996
TỔNG CỘNG	334.236.301.306	317.439.755.526

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nhân viên	23.482.936.919	20.475.339.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.939.001.755	12.943.207.070
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.113.780.386	1.095.310.426
Khác	13.681.997.017	15.228.428.384
TỔNG CỘNG	52.217.716.077	49.742.285.502

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn hàng hóa	2.513.058.978.910	2.252.173.490.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.312.190.778	124.374.452.204
Chi phí nhân công	145.275.464.613	134.314.889.537
Công cụ, dụng cụ	58.639.093.944	57.020.714.757
Nguyên vật liệu	56.816.775.821	28.541.101.471
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	32.989.346.614	34.771.292.194
Chi phí khác	57.602.835.207	82.531.562.305
TỔNG CỘNG	3.015.694.685.887	2.713.727.503.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.640.107.249	14.020.471.063
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.155.224.120	1.303.119.437
Điều chỉnh thuế TNDN những kỳ trước	-	390.266.995
TỔNG CỘNG	15.795.331.369	15.713.857.495

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.937.763.338	75.647.422.560
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	15.587.552.668	15.129.484.512
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	207.778.701	194.105.988
Điều chỉnh thuế TNDN những kỳ trước	-	390.266.995
Chi phí thuế TNDN	15.795.331.369	15.713.857.495

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Các khoản dự phòng	5.128.580.179	6.171.185.354	(1.042.605.175)	(1.052.936.469)
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	1.335.374.107	1.447.993.054	(112.618.945)	(250.182.968)
TỔNG CỘNG	6.463.954.286	7.619.178.408	(1.155.224.120)	(1.303.119.437)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty và có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan *Mối quan hệ*

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas") *Cổ đông lớn*

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.042.878.449.177	915.570.601.979
	Cổ tức đã trả	35.263.158.000	-
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	762.810.882

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan trên vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
PV Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	51.384.520
Phải trả người bán ngắn hạn			
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	565.718.499.578	366.544.868.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản lý khác như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tên	Chức vụ		
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	416.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	380.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	230.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	230.000.000	42.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên	182.739.726	-
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên		
	(miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023)	24.657.534	3.500.000
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên		
	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023)	22.602.740	38.500.000
Ban Kiểm soát			
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	340.181.658	353.578.975
Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	70.940.444	-
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	193.924.463	158.263.318
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	62.000.000	30.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	1.175.307.708	1.163.859.240
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	746.697.325	638.225.264
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng giám đốc	740.383.864	635.314.876
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng giám đốc	658.182.609	553.573.710
Ban Quản lý khác			
Ông Cao Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	466.519.868	401.432.069
TỔNG CỘNG		5.940.137.939	4.558.247.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	6.168.164.510	6.850.688.380
Từ 1 đến 5 năm	5.159.958.607	6.560.246.475
Trên 5 năm	6.102.507.466	6.432.211.055
TỔNG CỘNG	17.430.630.583	19.843.145.910

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

